



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022



TP HCM 01/2023

Số : 17 / TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

Mục lục	Trang
	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/12/2022	02 - 03
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý IV/2022	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý IV/2022	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2022	06 - 33

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ
- Lưu Văn thư/TCKT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Kim Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		246.240.021.787	171.069.490.765
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>1</i>	<i>34.476.381.562</i>	<i>19.409.760.141</i>
1 - Tiền	111		34.476.381.562	19.409.760.141
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			-
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>146.118.420.938</i>	<i>98.658.524.990</i>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	2.979.843.500	3.073.795.357
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19	2.435.698.362	8.216.381.331
3 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	149.900.917.202	97.774.454.895
4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	20	(9.198.038.126)	(10.406.106.593)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>42.327.246.971</i>	<i>39.444.376.097</i>
1 - Hàng tồn kho	141	6	42.327.246.971	39.444.376.097
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>23.317.972.316</i>	<i>13.556.829.537</i>
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.042.654.260	3.567.009.972
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	21	20.141.497.946	9.942.715.670
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	133.820.110	47.103.895
				-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		327.896.621.950	471.119.246.035
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>23.249.154.521</i>	<i>22.279.281.482</i>
1 - Phải thu dài hạn khác	216	4	23.249.154.521	22.279.281.482
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>263.642.269.151</i>	<i>420.301.047.717</i>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	263.512.350.612	420.262.797.717
- Nguyên giá	222		1.849.301.098.124	2.350.318.147.303
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.585.788.747.512)	(1.930.055.349.586)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	9	129.918.539	38.250.000
- Nguyên giá	228		7.410.095.096	7.259.395.096
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.280.176.557)	(7.221.145.096)
<i>III Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		-	-
<i>IV Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>1.043.606.288</i>	<i>1.785.604.375</i>
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	1.043.606.288	1.785.604.375
<i>V Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>2</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
1 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI Tài sản dài hạn khác	260		37.961.591.990	24.753.312.461
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	37.961.591.990	24.753.312.461
				-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		574.136.643.737	642.188.736.800

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.076.366.296.869	2.358.501.393.491
I Nợ ngắn hạn	310		1.742.251.282.743	2.307.616.033.175
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	18.169.947.092	47.371.759.204
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	23.008.263.753	15.302.454.878
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	991.527.176	550.659.747
4 - Phải trả người lao động	314		38.919.787.314	33.728.324.559
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.227.442.488.901	1.114.935.353.307
6 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	1.921.581.103	5.540.836.422
7 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	31.425.261.362	31.190.598.159
8 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	398.925.068.777	1.057.459.190.206
9 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	1.447.357.265	1.536.856.693
II Nợ dài hạn	330		334.115.014.126	50.885.360.316
1 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.404.589.178	8.404.589.178
2 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	325.710.424.948	42.480.771.138
				-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	17	(1.502.229.653.132)	(1.716.312.656.691)
I Vốn góp của chủ sở hữu	410		(1.502.229.653.132)	(1.716.312.656.691)
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		629.993.370.000	629.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		629.993.370.000	629.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		11.199.638.880	10.753.625.664
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.840.727.077	4.840.727.077
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.148.351.647.089)	(2.361.988.637.432)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.363.585.866.400)	(2.359.948.877.160)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		215.234.219.311	(2.039.760.272)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		574.136.643.737	642.188.736.800

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Lê Kim Phượng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)
QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	150.221.113.546	172.802.561.251	778.028.722.221	502.825.170.945
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	363.777.987
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	150.221.113.546	172.802.561.251	778.028.722.221	502.461.392.958
4 - Giá vốn hàng bán	11	27	128.761.838.290	124.737.422.850	543.766.009.268	463.293.756.741
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.459.275.256	48.065.138.401	234.262.712.953	39.167.636.217
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	13.223.923.465	7.527.888.787	18.115.878.663	10.686.760.364
7 - Chi phí tài chính	22	29	(18.194.870.104)	21.139.592.689	94.126.892.722	88.343.822.405
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		(35.324.389.650)	20.351.379.624	65.537.829.401	86.047.356.982
8 - Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	24	35	-	-	-	(166.085.243)
9 - Chi phí bán hàng	25	30	2.383.298.808	2.591.658.641	12.334.756.586	6.866.554.072
10 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	6.697.189.943	4.716.213.352	28.887.984.044	24.770.064.970
11 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		43.797.580.074	27.145.562.506	117.028.958.264	(70.292.130.109)
12 - Thu nhập khác	31	32	162.011.588.409	120.051.320.070	162.137.345.989	120.310.103.697
13 - Chi phí khác	32	33	(10.065.319.385)	13.930.644.769	61.717.353.217	49.756.611.484
14 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		172.076.907.794	106.120.675.301	100.419.992.772	70.553.492.213
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		215.874.487.868	133.266.237.807	217.448.951.036	261.362.104
16 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	640.268.557	311.875.208	2.902.651.637	2.301.122.376
17 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		215.234.219.311	132.954.362.599	214.546.299.399	(2.039.760.272)
19 - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	36	215.234.219.311	132.954.362.599	214.546.299.399	(2.039.760.272)
20 - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	36	-	-	-	-
21 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	3.416	2.110	3.406	(32)

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Lê Kim Phượng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân



Tổng Giám đốc

Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2022

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		217.448.951.036	261.362.104
2 Điều chỉnh cho các khoản			37.000.816.889	101.896.214.646
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		137.340.490.530	144.741.427.432
- Các khoản dự phòng	03		-1.208.068.467	-1.513.515.211
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-332.137.863	-8.599.047.830
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-166.425.849.806	-1.553.868.359
- Chi phí lãi vay	06		65.537.829.401	86.047.356.982
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2.088.553.094	-117.226.138.368
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		254.449.767.925	102.157.576.750
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-57.387.690.911	-77.516.035.038
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-2.882.870.874	-8.758.003.877
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55.631.558.275	12.368.824.664
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		40.035.790.359	15.224.366.938
- Tiền lãi vay đã trả	14		28.366.868.547	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		3.011.252.668	-1.707.894.634
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-89.499.428	-675.380.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		321.135.176.561	41.093.454.803
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		-54.687.199.755	-17.459.419.371
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		75.685.089.931	258.772.727
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.177.440.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.997.495.699	1.393.868.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.995.385.875	-14.629.338.634
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1 Tiền trả nợ gốc vay	34		-331.610.244.340	-38.554.074.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-331.610.244.340	-38.554.074.995
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.520.318.096	-12.089.958.826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.409.760.141	31.450.612.063
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-453.696.675	49.106.904
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		34.476.381.562	19.409.760.141

Kế toán trưởng



Lê Kim Phượng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Trịnh Hữu Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 02 tháng 11 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 629.993.370.000

(Sáu trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : 028 39 404 271/125

Fax : 028 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

- | | |
|--|--|
| 1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VietGreen Center) | Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Q4, Tp. Hồ Chí Minh
Mã chi nhánh: 0300448709-003 |
|--|--|

Danh sách và địa chỉ công ty con:

Tên công ty

Tổng vốn đầu tư (đồng)

Tỷ lệ nắm giữ

Thông tin về công ty con

- | | | | |
|--|----------------|------|---|
| 1. Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) | 5.000.000.000 | 100% | Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Mã số doanh nghiệp: 0315174176 |
| 2. Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC) | 20.000.000.000 | 100% | Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Mã số doanh nghiệp: 0316801824 |

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Căn hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Trong Quý 4/2022 diễn biến thị trường cước tàu hàng khô rời không như mong đợi. Chỉ số giá cước bình quân toàn thị trường đã sụt giảm xuống mức thấp nhất trong năm. Nguyên nhân chủ yếu do mùa lễ hội, tình trạng lạm phát kinh tế và bất ổn chính trị trên thế giới dẫn đến giá cước vận tải duy trì ở mức thấp.
- Trong kỳ, Công ty được giảm trừ nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình báo cáo tài chính Hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2022:

USD:	23.580 đồng
EUR:	25.217 đồng
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	371.959.000	32.063.000
+ Tiền Việt Nam	371.959.000	32.063.000
- Tiền gửi ngân hàng (*)	34.104.422.562	19.377.697.141
+ Tiền Việt Nam	12.090.872.608	5.464.408.312
+ Ngoại tệ	22.013.549.954	13.913.288.829
Cộng	34.476.381.562	19.409.760.141

(*) Gồm tiền lương tháng 12/2022 và lương bổ sung của người lao động thanh toán đầu tháng 1/2023 với số tiền 30 tỷ đồng;

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	2.796.116.345	2.757.664.129
- Phải thu khách hàng trong nước	183.727.155	316.131.228
Cộng	2.979.843.500	3.073.795.357

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	29.976.176.995	-	15.123.345.140	-
+ Tạm ứng	6.864.287.087	-	2.590.656.635	-
+ Ký quỹ	113.060.453.120	-	80.060.453.120	-
Cộng	149.900.917.202	-	97.774.454.895	-
Dài hạn				
+ Các khoản ký quỹ dài hạn	23.249.154.521	-	22.279.281.482	-
Cộng	23.249.154.521	-	22.279.281.482	-

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

12 Phải trả người bán

Phụ lục số 6

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế GTGT đầu ra	210.391.802	232.157.352
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	748.869.588	311.875.208
- Thuế thu nhập cá nhân	32.265.786	6.627.187
- Tiền thuê đất		
Cộng	991.527.176	550.659.747
b Số phải thu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.166.662	22.565.631
- Thuế thu nhập cá nhân	2.653.448	23.538.264
- Thuế thu nhập môn bài		1.000.000
Cộng	133.820.110	47.103.895

14 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay, lãi phạt phải trả	1.203.854.577.876	1.105.380.921.947
<i>Trong đó, Lãi vay, lãi phạt phải trả VDB - SGDII</i>	<i>44.033.356.635</i>	<i>40.493.669.778</i>
- Chi phí phải trả khác	23.587.911.025	9.554.431.360
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>	<i>3.513.096.732</i>	<i>4.261.105.169</i>
<i>Phải trả người lao động tiền công</i>	<i>11.416.396.090</i>	<i>3.564.332.325</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>8.658.418.203</i>	<i>1.728.993.866</i>
Cộng	1.227.442.488.901	1.114.935.353.307

15 Phải trả khác

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	5.160.350.128	5.559.366.713
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	790.264.755	729.230.935
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.006.241.985	16.233.228.987
- Phải trả khác của SCCM	467.139.494	8.668.139.524
- Phải trả khác của Hải Đăng SMC	1.265.000	632.000
Cộng	31.425.261.362	31.190.598.159

b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	8.404.589.178	8.404.589.178
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178
16 Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Văn phòng công ty	239.532.088	3.900.497.155
- Hải Đăng SMC	1.682.049.015	1.640.339.267
Cộng	1.921.581.103	5.540.836.422
17 Vốn chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 7</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	298.880.000.000	298.880.000.000
- Cổ đông khác	331.113.370.000	331.113.370.000
Cộng	629.993.370.000	629.993.370.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		629.993.370.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		629.993.370.000
d. Cổ phiếu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.999.337	62.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.999.337	62.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62.999.337	62.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.999.337	62.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	62.999.337	62.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	11.199.638.880	10.753.625.664
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
Cộng	16.040.365.957	15.594.352.741
18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	8.680.308.727	7.472.240.260
- Ngoại tệ các loại:		
+ Dollar Mỹ (USD)	933.480,77	610.521,81
Trong đó: SCCM	689.561,13	503.283,65
+ Euro (EUR)	0,70	0,70
19 Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	1.690.338.362	3.098.661.962
- Trả trước cho người bán trong nước	745.360.000	5.117.719.369
Cộng	2.435.698.362	8.216.381.331
20 Dự phòng tổn thất tài sản		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	9.198.038.126	10.406.106.593
Cộng	9.198.038.126	10.406.106.593
21 Thuế GTGT được khấu trừ		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	20.141.497.946	9.942.715.670
Cộng	20.141.497.946	9.942.715.670
22 Người mua trả tiền trước		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	23.008.263.753	15.302.454.878
Cộng	23.008.263.753	15.302.454.878

23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	1.039.070.577	267.607.929	373.800.000	932.878.506
- Quỹ phúc lợi	497.786.116	89.202.643	72.510.000	514.478.759
Cộng	1.536.856.693	356.810.572	446.310.000	1.447.357.265

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu bán hàng hóa	5.089.094.293	6.158.144.068	18.193.180.640	17.000.105.391
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.132.019.253	166.644.417.183	759.835.541.581	485.825.065.554
Cộng	150.221.113.546	172.802.561.251	778.028.722.221	502.825.170.945

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
- Giảm giá hàng bán	-	-	-	363.777.987
Cộng	-	-	-	363.777.987

26 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.089.094.293	6.158.144.068	18.193.180.640	17.000.105.391
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	145.132.019.253	166.644.417.183	759.835.541.581	485.461.287.567
Cộng	150.221.113.546	172.802.561.251	778.028.722.221	502.461.392.958

27 Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	4.934.990.733	6.002.214.143	17.569.516.245	16.470.159.913
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	123.826.847.557	118.735.208.707	526.196.493.023	446.823.596.828
Cộng	128.761.838.290	124.737.422.850	543.766.009.268	463.293.756.741

28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.906.895.405	660.009.192	4.997.495.699	1.393.868.010
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.317.028.060	6.800.566.730	13.118.382.964	9.225.579.489
+ <i>Lãi CLTG phát sinh trong kỳ</i>	760.935.777	232.067.724	3.562.290.681	626.531.659
+ <i>Lãi CLTG do ĐGL số dư</i>	9.556.092.283	6.568.499.006	9.556.092.283	8.599.047.830
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	67.312.865	-	67.312.865
Cộng	13.223.923.465	7.527.888.787	18.115.878.663	10.686.760.364

29 Chi phí tài chính

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
- Chi phí lãi vay	-35.324.389.650	20.351.379.624	65.537.829.401	86.047.356.982
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.129.519.546	698.856.034	28.558.439.840	2.084.939.517
+ Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ	7.905.565.126	698.856.034	19.334.485.420	2.061.614.564
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư	9.223.954.420	-	9.223.954.420	23.324.953
- Chi phí tài chính khác	-	89.357.031	30.623.481	211.525.906
Cộng	- 18.194.870.104	21.139.592.689	94.126.892.722	88.343.822.405

30 Chi phí bán hàng

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.383.298.808	2.591.658.641	12.334.756.586	6.866.554.072
Cộng	2.383.298.808	2.591.658.641	12.334.756.586	6.866.554.072

31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	3.287.004.876	4.209.264.884	17.095.487.241	15.861.639.002
- Chi phí vật liệu quản lý	53.138.843	84.747.001	192.557.576	176.118.115
- Chi phí đồ dùng văn phòng	137.755.762	210.140.552	1.217.058.417	823.199.241
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.822.223	92.802.171	441.895.224	373.373.071
- Thuế, phí và lệ phí	245.408.612	322.590.432	1.023.482.426	1.242.111.653
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.239.276.425	1.396.565.147	4.692.240.709	5.082.075.136
- Chi phí bằng tiền khác	1.590.783.202	654.305.121	4.225.262.451	2.725.063.963
Cộng	6.697.189.943	4.716.213.352	28.887.984.044	24.770.064.970

32 Thu nhập khác

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	75.685.089.931	-	75.800.148.517	258.772.727
- Thu nhập khác	86.326.498.478	120.051.320.070	86.337.197.472	120.051.330.970
+ Thu nhập khác	87.660.005	74.150.282	98.358.999	74.161.182
+ Thu nhập từ xóa nợ	56.238.838.473	119.977.169.788	86.238.838.473	119.977.169.788
Cộng	162.011.588.409	120.051.320.070	162.137.345.989	120.310.103.697

33 Chi phí khác

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
- Chi phí khác	-10.065.319.385	13.930.644.769	61.717.353.217	49.756.611.484
+ Chi phí lãi phạt	-10.335.920.763	11.003.964.643	61.302.695.075	46.245.412.624
+ Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	148.578.843	175.637.000	148.578.843	287.346.050
+ Chi phí quản lý nợ của DATC	-	2.751.031.420	-	2.751.031.420

+ Chi phí khác	122.022.535	11.706	266.079.299	472.821.390
Cộng	-10.065.319.385	13.930.644.769	61.717.353.217	49.756.611.484

34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.138.448.312	10.555.528.358	36.980.435.614	32.022.206.759
- Chi phí nhân công	67.402.648.088	54.755.755.969	270.227.623.704	210.182.378.151
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.886.497.207	36.213.459.391	134.589.012.740	144.743.844.099
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.399.837.009	4.460.745.654	16.436.429.177	15.524.246.242
- Chi phí khác bằng tiền	31.014.896.425	26.059.805.471	126.755.248.663	92.457.700.532
Cộng	137.842.327.041	132.045.294.843	584.988.749.898	494.930.375.783

35 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, L	-	-	-	(166.085.243)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	215.874.487.868	133.266.237.807	217.448.951.036	261.362.104
- Thu nhập tính thuế	3.201.342.785	1.559.376.040	14.513.258.185	11.505.611.880
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Cộng thuế TNDN trong năm	640.268.557	311.875.208	2.902.651.637	2.301.122.376

36 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý IV năm nay đồng	Quý IV năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	215.234.219.311	132.954.362.599	214.546.299.399	(2.039.760.272)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đồng phổ thông	215.234.219.311	132.954.362.599	214.546.299.399	(2.039.760.272)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	-
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	62.999.337	62.999.337	62.999.337	62.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.416	2.110	3.406	(32)

37 Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4/2022 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Kết quả kinh doanh Quý 4/2022 lãi gần 216 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế lãi 215 đồng tăng lãi 82 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 vì những nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 16 tỷ đồng, chủ yếu nhờ giảm trừ nghĩa vụ trả nợ lãi đối với khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TPHCM (gần 60 tỷ đồng).
- Lợi nhuận khác tăng 66 tỷ đồng chủ yếu nhờ thu nhập từ bán tàu VTC Planet (75 tỷ đồng)

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	34.476.381.562	34.476.381.562
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	49.374.433.792	37.454.811.988

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2022

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	724.635.493.725
- Phải trả người bán	57.999.797.632
- Phải trả khác	1.227.442.488.901

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	49.595.208.454	8.404.589.178		57.999.797.632
- Khoản vay	398.925.068.777	325.710.424.948	-	724.635.493.725
- Phải trả khác	1.227.442.488.901		-	1.227.442.488.901
Cộng	1.675.962.766.132	334.115.014.126	-	2.010.077.780.258

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

39 Thông tin về các bên liên quan

1 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- TT E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VietGreen)	Chi nhánh công ty
- Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2021
	đồng	đồng
1.1 Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) <i>Cho thuê thuyền viên</i>	7.708.408.711	7.718.749.682
1.2 Bán hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC) <i>Phí thuê tàu</i>	79.863.120.000	22.101.940.833
<i>Phí thuê quản lý tàu</i>	480.000.000	480.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM) <i>Phí thuê thiết bị văn phòng</i>	480.000.000	480.000.000
<i>Phí quản lý hệ thống mạng</i>	16.400.000	8.200.000
1.3 Công nợ phải trả		
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM) <i>TK 338 SCCM/ 138 VTC</i>	16.156.076.707	5.436.751.728
<i>TK 138 SCCM/ 338 VTC</i>	9.594.935.667	8.600.778.077
<i>TK 131 SCCM/ 331 HaiDang</i>	104.760.000	92.453.492
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC) <i>TK 331 HaiDang/ 131 VTC</i>		
<i>TK 338 HaiDang/ 138 VTC</i>	60.691.814.663	4.364.945.922

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

40 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

41 Báo cáo bộ phận

Phụ lục số 8

42 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

43 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

44 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Lê Kim Phượng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Trịnh Hữu Lương

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1 Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ <i>Đầu tư dài hạn khác</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

- Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC là 100%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng là 100%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	9.198.038.126	-	10.406.106.593	-
<i>Công ty CP Hàng Hải Thiên An</i>	164.122.591		164.122.591	
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (VINASHINLINI)	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)	-	-	1.208.068.467	-
<i>(*) Giá trị có thể thu hồi = Giá trị gốc khoản nợ - trích lập dự phòng nợ khó đòi</i>				
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- Công ty CP Hàng Hải Thiên An				
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (VINASHINLINES)				
- Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)				

Phụ lục số 3

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.191.134.400	7.966.562.613	2.327.769.213.934	6.391.236.356	-	2.350.318.147.303
- Mua trong năm		2.310.000.000	1.131.887.087	649.485.954	-	4.091.373.041
Cộng	-	2.310.000.000	1.131.887.087	649.485.954	-	4.091.373.041
- TL, nhượng bán		675.500.000	504.399.981.818	32.940.402	-	505.108.422.220
Cộng	-	675.500.000	504.399.981.818	32.940.402	-	505.108.422.220
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	9.601.062.613	1.824.501.119.203	7.007.781.908	-	1.849.301.098.124
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.191.134.400	4.845.235.552	1.911.145.090.266	5.873.889.368	-	1.930.055.349.586
- Khấu hao trong năm		2.277.366.132	134.705.554.772	298.538.165	-	137.281.459.069
Cộng	-	2.277.366.132	134.705.554.772	298.538.165	-	137.281.459.069
- TL, nhượng bán		675.500.000	480.839.620.741	32.940.402	-	481.548.061.143
Cộng	-	675.500.000	480.839.620.741	32.940.402	-	481.548.061.143
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	6.447.101.684	1.565.011.024.297	6.139.487.131	-	1.585.788.747.512
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	-	3.121.327.061	416.624.123.668	517.346.988	-	420.262.797.717
- Tại ngày cuối năm	-	3.153.960.929	259.490.094.906	868.294.777	-	263.512.350.612
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:						285.608.464.544
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						16.373.925.147

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	7.259.395.096	-	7.259.395.096
- Mua trong năm	-	-	-	150.700.000	-	150.700.000
Cộng	-	-	-	150.700.000	-	150.700.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7.410.095.096	-	7.410.095.096
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	7.221.145.096	-	7.221.145.096
- Khấu hao trong năm	-	-	-	59.031.461	-	59.031.461
Cộng	-	-	-	59.031.461	-	59.031.461
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7.280.176.557	-	7.280.176.557
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	38.250.000	-	38.250.000
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	129.918.539	-	129.918.539

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 31/12/2022

Phụ lục số 5

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	999.578.601	999.578.601	192.216.707.416	192.216.707.416
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	84.905.866.403	84.905.866.403
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	999.578.601	999.578.601	3.637.647.045	3.637.647.045
NH TMCP Á Châu (ACB)	-	-	103.673.193.968	103.673.193.968
Vay dài hạn quá hạn	331.443.708.819	331.443.708.819	824.056.176.391	824.056.176.391
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	25.648.220.692	25.648.220.692	25.868.220.692	25.868.220.692
NH TMCP Á Châu (ACB)	32.193.888.127	32.193.888.127	315.602.844.292	315.602.844.292
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	8.600.000.000	8.600.000.000	8.661.000.000	8.661.000.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	265.001.600.000	265.001.600.000	277.312.600.000	277.312.600.000
NH TMCP Bảo Việt (BVB)	-	-	196.611.511.407	196.611.511.407
Vay dài hạn đến hạn trả	66.481.781.357	66.481.781.357	41.186.306.399	41.186.306.399
NH TMCP Á Châu (ACB)	-	-	1.367.160.000	1.367.160.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	-	-	2.489.000.000	2.489.000.000
NH TMCP Bảo Việt (BVB)	-	-	37.330.146.399	37.330.146.399
DATC (ACB, IVB, BVB)	66.481.781.357	66.481.781.357	-	-
Vay dài hạn	325.710.424.948	325.710.424.948	42.480.771.138	42.480.771.138
NH TMCP Á Châu (ACB)	-	-	5.549.940.448	5.549.940.448
NH TMCP Bảo Việt (BVB)	-	-	36.930.830.690	36.930.830.690
DATC/ACB	126.061.121.730	126.061.121.730	-	-
DATC/IVB (*)	90.195.000.000	90.195.000.000	-	-
DATC/BVB (*)	109.454.303.218	109.454.303.218	-	-

(*) Khoản vay đầu tư tàu VTC Glory được các ngân hàng tài trợ bán cho Công ty TNHH Mua Bán nợ Việt Nam (DATC), theo đó ngày 20/12/2022, Ngân hàng TNHH Indovina, chi nhánh Chợ Lớn (IVB) hoàn thành chuyển giao khoản nợ, Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BVB) đã ký Hợp đồng bán nợ cho DATC và chuyển giao trong tháng 1/2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phụ lục số 6

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán nước ngoài	2.434.644.711	2.434.644.711	2.215.206.861	2.215.206.861
+ Phải trả người bán trong nước	15.735.302.381	15.735.302.381	45.156.552.343	45.156.552.343
Cộng	18.169.947.092	18.169.947.092	47.371.759.204	47.371.759.204

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.358.825.542.077)	(1.714.240.872.508)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	1.091.311.172	-	-	1.091.311.172
Tăng do xóa bút toán Thuế	-	-	-	-	603.296.689	603.296.689
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(2.039.760.272)	(2.039.760.272)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.726.631.772)	(1.726.631.772)
Số dư cuối năm trước	629.993.370.000	88.258.000	10.753.625.664	4.840.727.077	(2.361.988.637.432)	(1.716.312.656.691)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	446.013.216	-	-	446.013.216
Phân phối LN tại Công ty c	-	-	-	-	(909.309.056)	(909.309.056)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	214.546.299.399	214.546.299.399
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	629.993.370.000	88.258.000	11.199.638.880	4.840.727.077	(2.146.533.028.977)	(1.502.229.653.132)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	651.955.063.557	126.073.658.664	778.028.722.221
Chi phí bộ phận trực tiếp	441.659.111.730	102.106.897.538	543.766.009.268
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	210.295.951.827	23.966.761.126	234.262.712.953
Tài sản bộ phận trực tiếp	564.894.543.725	9.242.100.012	574.136.643.737
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	564.894.543.725	9.242.100.012	574.136.643.737
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.079.103.554.181	(2.737.257.312)	2.076.366.296.869
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.079.103.554.181	(2.737.257.312)	2.076.366.296.869

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	738.020.649.066	40.008.073.155	778.028.722.221
Tài sản bộ phận	-	-	574.136.643.737
Nợ phải trả bộ phận	2.434.644.711	2.073.931.652.158	2.076.366.296.869